



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
 VP: 28 Mạc Đĩnh Chi, P.Đakao, Q.1, TP.HCM
 ĐT: 028-38292805 - Fax: 028-38223088

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 86/CV-HAI
 V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất Bán niên năm 2020

TP.HCM, Ngày 20 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI (HAI) xin gửi Quý cơ quan giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Bán niên năm 2020.

Các nội dung giải trình:

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất Bán niên năm 2020 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2019. Cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Bán niên năm 2020	Bán niên năm 2019	Biến động
1	Doanh thu hợp nhất	245.062.131.173	798.578.094.846	(69,32%)
2	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	1.732.897.236	12.439.796.293	(86,07%)

Tổng doanh thu hợp nhất Bán niên năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 giảm 69,32%, nguyên nhân do dịch Covid-19 và tình trạng hạn mặn gây ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Doanh số sụt giảm, nhà máy hoạt động dưới công suất, giá thành tăng cao đã làm lợi nhuận sau thuế Bán niên năm 2020 giảm 86,07% so với cùng kỳ năm 2019

Kết quả tại Báo cáo tài chính hợp nhất Bán niên năm 2020 đã được soát xét thay đổi trên 5% so với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2020 đã công bố. Cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Số liệu đã được soát xét	Số liệu trước soát xét	Biến động
1	Doanh thu hợp nhất	245.062.131.173	190.377.011.732	28,72%
2	Các khoản giảm trừ	20.706.958.492	8.714.460.992	137,61%
3	Giá vốn hợp nhất	219.186.810.578	171.800.927.952	27,58%
4	Doanh thu tài chính hợp nhất	48.205.340.562	41.583.720.348	15,92%
5	Chi phí tài chính	11.012.818.160	10.291.889.867	7%
6	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	1.732.897.236	702.271.890	146,72%



Doanh thu hợp nhất tại báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2020 đã được soát xét tăng 28,72%, lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng 146,72 so với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2020 đã công bố, nguyên nhân chủ yếu do điều chỉnh lại một số khoản giảm trừ doanh thu trước kiểm toán đang hạch toán giảm trực tiếp vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Mặt khác Công ty cũng ghi nhận bổ sung doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh, làm doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất tăng 15,92% so với báo cáo tài chính quý II năm 2020 đã công bố

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động hoạt động sản xuất kinh doanh trong Báo cáo tài chính hợp nhất Bán niên năm 2020.

Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

CÔNG TY CP NÔNG DƯỢC HAI

TỔNG GIÁM ĐỐC



QUÁCH THÀNH ĐÔNG



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020
kèm theo
BÁO CÁO SOÁT XÉT



Được lập bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

3 Ngõ 1295 đường Giải Phóng, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội

Tel: 0243 974 5081 Fax: 0243 974 5083

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo soát xét	03 - 04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	12 - 48

Đ
H
D
A
P



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông dược Hai trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020.

Khái quát chung về Công ty Cổ phần Nông dược Hai

Công ty Cổ phần Nông dược Hai được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0301242080 ngày 07 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 16 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược;

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hội đồng quản trị - Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Bùi Hải Huyền
Ông Quách Thành Đồng
Ông Ngô Văn Thu
Ông Lê Thành Vinh
Bà Nguyễn Bình Phương
Ông Lê Văn Sắc
Ông Nguyễn Đức Công

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Quách Thành Đồng
Ông Nguyễn Đức Công
Ông Phạm Thành Vương
Ông Vũ Quang Hải

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Mạnh Cường
Ông Nguyễn Đăng Vù
Ông Phạm Anh Dũng

Chức vụ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc tài chính
Kế toán trưởng

Chức vụ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Công ty Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2020 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2020

Đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI



Tổng Giám đốc
Quách Thành Đồng



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Fax: (84) 24 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com

Số: 128/2020/BCKT/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nông dược Hai

Chúng tôi, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông dược Hai được lập ngày 13 tháng 08 năm 2020 và được trình bày từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Phó Giám đốc

Theo giấy ủy quyền số 232/UQ-CPA ngày 01/04/2020



Phạm Thu Thảo

Giấy CNDKHN kiểm toán số:

3256-2020-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/06/2020	01/01/2020
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.846.035.725.150	3.030.515.142.298
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.366.162.790	9.228.015.340
1	Tiền	111		10.366.162.790	9.228.015.340
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		201.580.000.000	201.580.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	201.580.000.000	201.580.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.247.239.236.519	2.421.294.779.948
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.5	1.042.009.790.653	1.217.557.113.402
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.7	66.701.957.600	30.664.021.878
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KHHD xây	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	957.235.929.000	957.235.929.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.8	277.906.330.119	311.306.049.277
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(97.859.943.366)	(97.835.541.757)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.9	1.245.172.513	2.367.208.148
IV	Hàng tồn kho	140		363.948.768.878	372.843.814.511
1	Hàng tồn kho	141	V.10	365.036.202.320	373.931.247.953
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.087.433.442)	(1.087.433.442)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		22.901.556.963	25.568.532.499
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	597.961.576	1.009.912.107
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.410.239.551	19.365.828.922
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.893.355.836	5.192.791.470
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/06/2020	01/01/2020
	1	2	3	4	5
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		361.339.216.307	371.680.277.172
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000	6.000.000
1	Phải thu dài hạn khác	216		6.000.000	6.000.000
II	Tài sản cố định	220		170.871.663.691	179.529.231.560
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	121.040.798.637	129.023.284.162
	- Nguyên giá	222		195.304.291.426	200.626.994.648
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74.263.492.789)	(71.603.710.486)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	49.830.865.054	50.505.947.398
	- Nguyên giá	228		67.220.600.922	67.220.600.922
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.389.735.868)	(16.714.653.524)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.239.951.399	3.239.951.399
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	3.239.951.399	3.239.951.399
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		175.046.928.728	175.046.928.728
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	175.046.928.728	175.046.928.728
4	Dự phòng ĐTTTC dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		12.174.672.489	13.858.165.485
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.878.184.337	11.810.598.567
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		190.417.132	572.139.410
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		1.106.071.020	1.475.427.508
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.207.374.941.457	3.402.195.419.470

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
	1	2	3	4	5
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.077.975.250.627	1.274.528.625.876
I	Nợ ngắn hạn	310		1.049.938.295.322	1.246.346.201.692
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	610.055.270.825	829.713.152.432
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	94.011.436.546	78.134.447.374
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	17.683.877.020	17.014.352.708
4	Phải trả người lao động	314	V.18	4.521.407.226	4.943.731.404
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	3.127.907.632	3.513.254.745
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	63.722.622.220	52.156.052.626
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	249.437.585.732	254.339.065.765
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	337.834.524
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.378.188.121	6.194.310.114
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		28.036.955.305	28.182.424.184
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	28.036.955.305	28.129.817.305
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	52.606.879

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	155 0		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
		1	2 3	4	5
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.129.399.690.830	2.127.666.793.594
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.129.399.690.830	2.127.666.793.594
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		36.652.274.294	36.652.274.294
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		43.845.545.409	43.845.545.409
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.118.581.346	104.634.789.457
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		103.385.684.110	89.391.013.179
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.732.897.236	15.243.776.278
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		116.955.299.781	115.706.194.434
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		3.207.374.941.457	3.402.195.419.470

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Hải



Quách Thành Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	245.062.131.173	798.578.094.846
Các khoản giảm trừ	02	VI.2	20.706.958.492	1.722.307.097
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		224.355.172.681	796.855.787.749
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	219.186.810.578	780.747.685.242
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.168.362.103	16.108.102.507
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	48.205.340.562	55.428.853.749
Chi phí tài chính	22	VI.5	11.012.818.160	21.992.689.772
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.427.466.472	21.170.847.933
Chi phí bán hàng	25	VI.6	27.977.008.985	25.229.092.593
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	10.640.377.011	12.550.529.647
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.743.498.509	11.764.644.244
Thu nhập khác	31	VI.8	495.586.956	3.851.799.528
Chi phí khác	32	VI.9	1.653.608.600	480.752.908
Lợi nhuận khác	40		(1.158.021.644)	3.371.046.620
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.585.476.865	15.135.690.864
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	470.857.351	2.659.830.639
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		381.722.278	36.063.932
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.732.897.236	12.439.796.293
LNST của Công ty mẹ	61		1.697.505.304	11.247.306.964
LNST của cổ đông không kiểm soát	62		35.391.932	1.192.489.599
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	9	68
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Vũ Quang Hải



Tổng Giám đốc

Quách Thành Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đơn vị tính: VNĐ	
		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	2.585.476.865	15.135.690.864
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7.798.741.979	8.146.142.527
- Các khoản dự phòng	03	24.401.609	1.185.046.993
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.339.272)	(286.862)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(48.450.130.869)	(56.592.390.875)
- Chi phí lãi vay	06	9.427.466.472	21.170.847.933
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(28.625.383.216)	(10.954.949.420)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	224.858.006.613	92.799.988.734
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.895.045.633	39.453.010.831
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(191.563.652.350)	(97.674.025.317)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.344.364.761	2.748.994.255
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.427.466.472)	(17.160.199.799)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(466.238.217)	(504.147.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.014.676.752	8.708.671.326
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.103.636.364	-
2 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	21.600.000.000
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.837.095	12.326.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.106.473.459	21.612.326.590

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ đi vay	33	130.763.631.057	332.534.705.538
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	(135.757.973.090)	(354.014.120.770)
3 Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.994.342.033)	(21.479.415.232)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.126.808.178	8.841.582.684
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.228.015.340	8.667.003.645
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	11.339.272	286.862
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10.366.162.790	17.508.873.191

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Vũ Quang Hải

Tổng Giám đốc



Quách Thành Đồng

I. THÔNG TIN CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nông dược Hai được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0301242080 ngày 07 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 16 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 1.826.827.990.000 đồng

(Bằng chữ: Một nghìn tám trăm hai mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: sản xuất giống cây trồng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết: mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy sợi;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe tải;
- Quảng cáo. Chi tiết: dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: dịch vụ tiếp thị.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Chi nhánh hạch toán phụ thuộc: 15 chi nhánh trong đó:

4 chi nhánh đang hoạt động, 1 chi nhánh đã đóng mã số thuế, 10 chi nhánh tạm ngưng hoạt động:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ	Ghi chú
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Đồng Nai	Ấp Trần Cao Vân xã Bầu Hàm 2, huyện Thống nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Đang hoạt động
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Thừa Thiên Huế	606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Vĩnh Long	Tổ 33, ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Đã giải thể và đóng mã số thuế
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Kiên Giang	97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Tiền Giang	Km 1990, quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Đang hoạt động
6	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Nghệ An	19 đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Sóc Trăng	Ấp Tân Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
8	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - An Giang	Ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
9	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Cần Thơ	Lô 30A4 khu công nghiệp Trà Nóc I, P Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam	Đang hoạt động
10	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Hà Nội	Phòng 2404 nhà 24T1 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Q Cầu Giấy, Hà Nội, VN	Đang hoạt động
11	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đồng Tháp	số 407 Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ	Ghi chú
12	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Lâm Đồng	25A Tổ 10 thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
13	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
14	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đắk Lắk	472 đường Võ Văn Kiệt, P Khánh Xuân, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
15	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Thanh Hóa	07/775 Nguyễn Trãi, Phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động

- Công ty con:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn	Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Lô 02-HC7-HC8, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM	84,98%	100,00%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020.
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Nông dược Hai, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các nguyên tắc kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán

a. Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Tỷ giá giao dịch khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

+ Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

1. Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

b. Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại Bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại Bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

c. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:

+ Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

+ Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.

+ Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ Tài khoản loại vốn chủ sở hữu.

+ Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả tiền trước cho người bán.

+ Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:

+ Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ trường hợp giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước.

+ Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

+ Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch đối với các đối tượng đó.

+ Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở Bên Có các tài khoản tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không năm hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có năm hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu năm sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	02 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	02 - 06 năm
Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 50 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định.
- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm.
- Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều năm kế toán.
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động nhiều năm kế toán.
- Chi phí trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và phân bổ tối đa không quá 3 năm
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn tới quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh.
- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu năm sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.

Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng năm không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm;

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

+ Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.

+ Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ.
- Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.
- Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong năm. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý kinh doanh

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

19. Phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	5.859.050.198	4.418.134.989
- Tiền mặt	5.824.750.198	4.396.359.989
- Vàng bạc, đá quý	34.300.000	21.775.000
Tiền gửi ngân hàng	4.507.112.592	3.560.232.902
- Tiền Việt Nam	4.485.612.323	3.310.687.932
- Ngoại tệ	21.500.269	249.544.970
Cộng	10.366.162.790	7.978.367.891

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO	74.000.000.000	74.000.000.000
Công ty CP TM và DV Trà Cổ	127.580.000.000	127.580.000.000
Cộng	201.580.000.000	201.580.000.000

(*) Là các khoản ủy thác đầu tư và cho vay vốn để bên nhận ủy thác/ bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực được phép đầu tư, lãi suất vay cố định là 10%/năm

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH đầu tư thương mại & XNK Damexco (1)	260.231.000.000	260.231.000.000
Công ty TNHH đầu tư địa ốc Thanh Hóa (2)	249.100.000.000	249.100.000.000
Công ty CP đầu tư & thương mại SCO (3)	271.404.929.000	271.404.929.000
Công ty CP TM & DV Trà Cổ (4)	176.500.000.000	176.500.000.000
Cộng	957.235.929.000	957.235.929.000

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (1) Cho công ty TNHH đầu tư thương mại & XNK Damexco vay thời hạn 1 năm, lãi suất 9%/năm, bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau:
- HĐ số 01/2017/DOHAI-DMC ngày 19/12/2017 số tiền vay 80.000.000.000 đồng
 - HĐ số 02/2017/DOHAI-DMC ngày 20/12/2017 số tiền vay 60.000.000.000 đồng
 - HĐ số 03/2017/DOHAI-DMC ngày 21/12/2017 số tiền vay 90.000.000.000 đồng
 - HĐ số 04/2017/DOHAI-DMC ngày 22/12/2017 số tiền vay 70.000.000.000 đồng
- (2) Cho Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thanh Hóa vay thời hạn 1 năm, lãi suất 9%/năm, bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau:
- HĐ vay vốn số 01.11/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 27/11/2017 với số tiền 55.000.000.000
 - HĐ vay vốn số 01.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 01/12/2017 với số tiền 70.000.000.000
 - HĐ vay vốn số 02.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 11/12/2017 với số tiền 50.000.000.000
 - HĐ vay vốn số 03.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 15/12/2017 với số tiền 60.000.000.000
 - HĐ vay vốn số 04.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 18/12/2017 với số tiền 65.000.000.000
 - HĐ vay vốn số 05.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 21/12/2017 với số tiền 53.000.000.000
- (3) Cho Công ty CP đầu tư & thương mại SCO vay theo các Hợp đồng cho vay thời hạn của các hợp đồng 12 tháng, lãi suất hợp đồng 9%/năm.
- HĐ số 3006/2017/VV-HAI-SCO ngày 30/06/2017 số tiền vay 259.004.929.000 đồng và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2019 bổ sung thời gian gia hạn đến hết 31/12/2020.
 - HĐ số 2810/2017/VV-HAI-SCO ngày 28/10/2017 số tiền vay 5.000.000.000 đồng
 - HĐ số 2810/2017/VV-HAI-SCO ngày 30/12/2017 số tiền vay 71.400.000.000 đồng
- (4) Cho Công ty CP Thương Mại và Dịch Vụ Trà Cổ vay thời hạn 1 năm, lãi suất 10%/năm, bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau:
- HĐ vay vốn số 01.12/2018/VV-HAI-ĐIAOC ngày 04/12/2018 với số tiền 33.231.000.000
 - HĐ vay vốn số 02.12/2018/VV-HAI-ĐIAOC ngày 05/12/2018 với số tiền 35.769.000.000
 - HĐ vay vốn số 03.12/2018/VV-HAI-ĐIAOC ngày 06/12/2018 với số tiền 35.000.000.000
 - HĐ vay vốn số 04.12/2018/VV-HAI-ĐIAOC ngày 07/12/2018 với số tiền 31.000.000.000
 - HĐ vay vốn số 05.12/2018/VV-HAI-ĐIAOC ngày 10/12/2018 với số tiền 30.000.000.000
 - HĐ vay vốn số 06.12/2018/VV-HAI-ĐIAOC ngày 11/12/2018 với số tiền 32.000.000.000
 - HĐ vay vốn số 07.12/2018/VV-HAI-ĐIAOC ngày 12/12/2018 với số tiền 24.500.000.000
 - HĐ vay vốn số 08.12/2018/VV-HAI-ĐIAOC ngày 13/12/2018 với số tiền 35.000.000.000

Ghi chú:

Mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo. 6 tháng 2020 công ty tính lãi suất 6,5%/năm đối với các khoản cho vay tuy nhiên tại thời điểm kiểm toán Công ty chưa cung cấp phụ lục về việc thay đổi lãi suất nêu trên.

4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	175.046.928.728	-	175.046.928.728	175.046.928.728	-	175.046.928.728
- Công ty CP đầu tư kinh doanh Bất động sản FLCHOMES	175.046.928.728	-	175.046.928.728	175.046.928.728	-	175.046.928.728
Cộng	-	-	-	175.046.928.728	-	175.046.928.728

5. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu khách hàng không là bên liên quan	1.032.274.445.317	(94.119.737.471)	1.197.484.299.323	(94.095.335.862)
Công ty CP Vật tư Thiết bị & xây dựng Đô thành Hà Nội	43.573.486.702	-	43.573.486.702	-
Công ty CP đầu tư Fujikaen Việt Nam	174.069.809.312	-	174.069.809.312	-
Công ty CP đầu tư & Thương mại Hoa Hướng Dương	62.076.720.378	-	62.076.720.378	-
Công ty Cổ Phần Nông Dược Ngọc Thiên Tân	37.866.664.783	-	37.866.664.783	-
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Hưng Thịnh Phát	51.357.176.345	-	62.509.946.345	-
Công ty CP đầu tư Thương mại & Phát triển Dịch vụ Phúc Thịnh	102.157.052.175	-	297.596.861.487	-
Công ty TNHH Đầu tư & phát triển ITH	88.412.906.618	-	109.368.487.674	-
Ông Hoàng Văn Hợp	-	-	181.500.000.000	-
Các đối tượng khác	472.760.629.004	(94.119.737.471)	228.922.322.642	(94.095.335.862)

5. Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	9.735.345.336	-	20.072.814.079	-
Công ty TNHH Nông Dược Hai Quy Nhơn	-	-	-	-
Công ty CP tập đoàn FLC	9.735.345.336	-	20.072.814.079	-
Công ty Cổ Phần Nông Dược HAI	-	-	-	-
Công ty TNHH SX & TM Hai Long An	-	-	-	-
Cộng	1.042.009.790.653	(94.119.737.471)	1.217.557.113.402	(94.095.335.862)

6. Nợ xấu

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Phải thu khách hàng	306.987.973.393	(94.119.737.471)	212.868.235.922	306.987.973.393	(94.095.335.862)	212.892.637.531
Phải thu khác	9.598.551.383	(2.185.169.138)	7.413.382.245	9.598.551.383	(2.185.169.138)	7.413.382.245
Trả trước cho người bán	3.110.073.514	(1.555.036.757)	1.555.036.757	3.110.073.514	(1.555.036.757)	1.555.036.757
Cộng	319.696.598.290	(97.859.943.366)	221.836.654.924	319.696.598.290	(97.835.541.757)	221.861.056.533

7. Trả trước người bán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Thiên Thanh	13.742.570.000	13.742.570.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tấn Đạt	-	-
Công ty TNHH xây dựng Kiến Nguyên	7.150.423.177	7.150.423.177
Công ty TNHH Đầu tư TM &XNK Đại Lộc Phát	12.268.590.000	-
Các đối tượng khác	33.540.374.423	9.771.028.701
Cộng	66.701.957.600	30.664.021.878

8. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu khác ngắn hạn	277.906.330.119	311.306.049.277
Phải thu khác (*)	269.988.343.971	302.991.360.388
Tạm ứng	7.876.986.148	7.894.588.483
Ký quỹ, ký cược	41.000.000	420.100.406
b. Phải thu khác dài hạn	6.000.000	6.000.000
Ký quỹ, ký cược	6.000.000	6.000.000
Công ty CP nông dược HAI	-	-
Cộng	277.912.330.119	311.312.049.277
	0	

(*) Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu khác không là bên liên quan	269.988.343.971	302.991.360.388
Công ty TNHH đầu tư TM & XNK Damexco	39.920.773.415	31.486.437.168
Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa	64.945.183.000	54.371.613.000
Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Trà Cổ	27.247.795.000	18.827.261.000
Công ty CP đầu tư & TM SCO	87.116.552.213	78.320.057.213
Bà Nguyễn Thị Phú	-	97.760.000.000
Các đối tượng khác	50.758.040.343	22.225.992.007
b. Phải thu khác là bên liên quan	-	-
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Địa Ốc Hai	-	-
Công ty CP nông dược HAI	-	-
Công ty TNHH Nông Dược Hai Quy Nhơn	-	-
Công ty TNHH SX & TM Hai Long An	-	-
Cộng	269.988.343.971	302.991.360.388

9. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng tồn kho	1.245.172.513	2.367.208.148
Cộng	1.245.172.513	2.367.208.148

10. Hàng tồn kho

a. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	26.255.697.937	15.789.314.463
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	476.758.940
Thành phẩm	15.212.764.682	6.376.850.204
Hàng hóa	193.081.166.603	220.801.751.248
Hàng hóa bất động sản	130.344.921.178	130.344.921.178
Hàng gửi bán	141.651.920	141.651.920
Cộng	<u>365.036.202.320</u>	<u>373.931.247.953</u>

b. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	(1.087.433.442)	(1.087.433.442)
Hàng hóa bất động sản	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	<u>(1.087.433.442)</u>	<u>(1.087.433.442)</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	93.942.481.585	56.591.574.050	42.922.057.052	4.604.629.417	2.566.252.544	200.626.994.648
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	1.439.373.000	-	3.883.330.222	-	-	5.322.703.222
Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	92.503.108.585	56.591.574.050	39.038.726.830	4.604.629.417	2.566.252.544	195.304.291.426
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	24.810.838.791	19.629.458.808	23.548.417.095	2.436.066.471	1.178.929.321	71.603.710.486
Khấu hao trong năm	2.322.770.405	2.627.890.690	1.621.608.152	336.827.910	214.562.478	7.123.659.635
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	580.547.110	-	3.883.330.222	-	-	4.463.877.332
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	26.553.062.086	22.257.349.498	21.286.695.025	2.772.894.381	1.393.491.799	74.263.492.789
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	69.131.642.794	36.962.115.242	19.373.639.957	2.168.562.946	1.387.323.223	129.023.284.162
Số cuối năm	65.950.046.499	34.334.224.552	17.752.031.805	1.831.735.036	1.172.760.745	121.040.798.637

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	60.990.849.371	1.621.260.478	593.310.000	2.100.003.321	454.402.000	1.460.775.752	67.220.600.922
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	60.990.849.371	1.621.260.478	593.310.000	2.100.003.321	454.402.000	1.460.775.752	67.220.600.922
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	11.875.489.306	1.621.260.478	501.401.966	2.016.571.075	272.641.176	427.289.523	16.714.653.524
Khấu hao trong năm	597.734.226	32.438.124	-	8.500.002	22.720.098	13.689.894	675.082.344
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	12.473.223.532	1.653.698.602	501.401.966	2.025.071.077	295.361.274	440.979.417	17.389.735.868
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	49.115.360.065	-	91.908.034	83.432.246	181.760.824	1.033.486.229	50.505.947.398
Số cuối năm	48.517.625.839	(32.438.124)	91.908.034	74.932.244	159.040.726	1.019.796.335	49.830.865.054

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Mua sắm tài sản cố định		
Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	616.190.476	616.190.476
Phần mềm SAP	1.908.001.200	1.908.001.200
Chi phí đăng ký tên hàng	182.800.000	182.800.000
Đo đạc bản vẽ 364 Kinh Dương Vương	31.737.905	31.737.905
Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí mua đất QSD số 00363 Lâm Siêu Hui tại Sóc Trăng (103m ²)	60.000.000	60.000.000
Dự án cao ốc VP Trung tâm thương mại HAI	129.680.000	129.680.000
Xây dựng tổng kho HAI tại Tiền Giang	311.541.818	311.541.818
Dự án Khác	-	-
Cộng	<u>3.239.951.399</u>	<u>3.239.951.399</u>

14. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	597.961.576	1.009.912.108
Chi phí sửa chữa	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	63.933.687	143.939.328
Công cụ dụng cụ xuất dùng	83.887.138	69.929.538
Chi phí khác	450.140.751	796.043.242
b. Chi phí trả trước dài hạn	10.878.184.337	11.810.598.566
Chi phí sửa chữa lớn	391.712.718	165.374.932
Tiền thuê đất	9.418.008.838	9.748.504.888
Công cụ dụng cụ xuất dùng	237.091.040	397.695.734
Chi phí khác	831.371.741	1.499.023.012
Cộng	<u>11.476.145.913</u>	<u>12.820.510.674</u>

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải trả người bán không là bên liên quan	534.060.023.096	809.539.091.644
Coromadel International Limited	-	10.625.250.000
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Thiên Thanh	-	25.986.250.362
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Hưng Thịnh Phát	-	26.513.293.484
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại CFS	-	171.654.336.235
Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ AOS	-	106.089.306.046
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Tâm An	-	96.400.555.395
Công ty TNHH đầu tư TM & XNK Damexco	117.302.439.236	117.302.439.236
Công ty TNHH ĐT TM & XNK Đại Lộc Phát	31.890.033.000	31.890.033.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển An Thịnh Đạt	-	9.191.077.689
Công ty CP vật tư thiết bị và xây dựng Đô Thành	-	10.452.008.545
Công ty TNHH đầu tư và phát triển ELDON	63.932.930.509	63.932.930.509
Công ty TNHH đầu tư và phát triển IMR	13.510.417.030	13.510.417.030
Công ty CP Nông Dược Ngọc Thiên Tân	22.503.193.331	-
Đối tượng khác	284.921.009.990	125.991.194.113
b. Phải trả người bán là bên liên quan	22.963.163.629	20.174.060.788
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	22.963.163.629	20.174.060.788
Cộng	<u>557.023.186.725</u>	<u>829.713.152.432</u>

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đối tượng khác	94.011.436.546	78.134.447.374
Cộng	<u>94.011.436.546</u>	<u>78.134.447.374</u>

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước (Phụ lục 01)

18. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người lao động	4.521.407.226	4.943.731.404
Cộng	<u>4.521.407.226</u>	<u>4.943.731.404</u>

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước chi phí lãi vay	2.271.679.589	2.049.702.235
Trích trước chi phí khác	856.228.043	1.463.552.510
Cộng	<u>3.127.907.632</u>	<u>3.513.254.745</u>

20. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Kinh phí công đoàn	905.157.376	808.097.532
BHXH, BHYT, BHTN	386.064.161	589.648.255
Tài sản thừa chờ xử lý	5.633.872.173	4.730.834.422
Phải trả, phải nộp khác (**)	56.797.528.510	46.027.472.417
Cộng	<u>63.722.622.220</u>	<u>52.156.052.626</u>

(**) Phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	44.006.700.000	44.006.700.000
Các khoản khác	12.790.828.510	2.020.772.417
Cộng	<u>56.797.528.510</u>	<u>46.027.472.417</u>

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A/ Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Phú Nhuận	9.010.134.000	9.010.134.000	-	3.219.705.000	5.790.429.000	5.790.429.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Định	185.724.000	185.724.000	92.862.000	92.862.000	185.724.000	185.724.000
B/ Vay ngắn hạn						
Vay Ngân hàng						
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Phú Nhuận	89.984.943.186	89.984.943.186	40.594.108.057	30.612.557.796	99.966.493.447	99.966.493.447
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	119.667.072.248	119.667.072.248	85.076.661.000	84.758.026.294	119.985.706.954	119.985.706.954
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Định	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	960.000	960.000	-	960.000	-	-

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

B/ Vay ngắn hạn

Vay tổ chức, cá nhân khác

Nhân viên Công ty CP	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cá nhân - Công ty Hai Quy	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Cá nhân - Công ty Hai	-	-	-	-	-	-
Cá nhân khác	29.990.232.331	29.990.232.331	3.000.000.000	14.981.000.000	18.009.232.331	18.009.232.331
Công ty TNHH MTV Quản lý khách sạn và Khu nghỉ	1.400.000.000	1.400.000.000	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng FLC	600.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000
	254.339.065.765	254.339.065.765	130.763.631.057	135.665.111.090	249.437.585.732	249.437.585.732

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng						
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Phú Nhuận	27.679.144.305	27.679.144.305	-	-	27.679.144.305	27.679.144.305
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Định	450.673.000	450.673.000	-	92.862.000	357.811.000	357.811.000
	28.129.817.305	28.129.817.305	-	92.862.000	28.036.955.305	28.036.955.305

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Bên cho vay	Số/ Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Phú Nhuận	Số : 1604-LAV-201700936 ngày 14/11/2017.	Tối đa không quá 12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ: 7% - 7,5%/năm	99.966.493.447	Nhà xưởng và quyền sử dụng đất : Thửa đất số 174, 175, tờ bản đồ 14; Thửa đất số 1278, 1279 tờ bản đồ số - Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 28 tại xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, Long An. - Máy móc thiết bị hình thành từ dự án
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Phú Nhuận	1604- LAV-201600573 ngày 7/25/2016	96 tháng	8,5%/năm, điều chỉnh theo từng kỳ	33.469.573.305	Nhà cửa và quyền sử dụng đất tại thửa đất 808, tờ bản đồ số 03 tại Ấp Tâm Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	1600-LAV-201700108 ngày 17/01/2017 & Phụ lục PL02 ngày 16/04/2018	Đến hết ngày 17/01/2019 t	Theo từng giấy nhận nợ	119.985.706.954	Xe tải Pickup - hiệu MAZDa
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Định	LD1804000023 ngày 9/2/2018	60 tháng	11,3 %	543.535.000	Xe bán tải Toyota - BKS 77C-0101.63 Xe tải Isuzu - BKS 77C.101.22
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Định	Hợp đồng vay vốn số 01/2019/VV-QLKS-NONGDUOCHAI ngày 01/04/2019	12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền	8% / năm	1.400.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

Bên cho vay	Số/ Ngày hợp	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Nghỉ dưỡng FLC	Hợp đồng: 2019/HOLIDAY- HAI ngày	12 tháng kể từ ngày giải ngân	9% / năm	600.000.000	
Nhân viên Công ty CP Nông dược HAI				1.000.000.000	
Vay ngắn hạn - Cá nhân				18.009.232.331	
	Tổng cộng			276.974.541.037	



22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	1.826.827.990.000	36.652.274.294	43.845.545.409	89.391.013.179	115.662.713.863	2.112.379.536.745
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	15.243.776.278	43.480.571	15.287.256.849
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ này	1.826.827.990.000	36.652.274.294	43.845.545.409	104.634.789.457	115.706.194.434	2.127.666.793.594
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	1.697.505.304	35.391.932	1.732.897.236
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	(1.213.713.415)	1.213.713.415	-
- Chi cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1.826.827.990.000	36.652.274.294	43.845.545.409	105.118.581.346	116.955.299.781	2.129.399.690.830

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của các cổ đông	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Cộng	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D. Cổ phiếu		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	182.682.799	182.682.799
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
E. Các quỹ doanh nghiệp		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	42.624.033.671	42.624.033.671
Cộng	42.624.033.671	42.624.033.671

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	245.062.131.173	788.486.688.596
Doanh thu bất động sản	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	10.091.406.250
Cộng	245.062.131.173	798.578.094.846

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Hàng bán bị trả lại	20.267.822.463	1.722.307.097
Chiết khấu thương mại	439.136.029	-
Cộng	20.706.958.492	1.722.307.097

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	219.186.810.578	771.252.492.653
Giá vốn bất động sản	-	-
Giá vốn dịch vụ	-	9.495.192.589
Cộng	219.186.810.578	780.747.685.242

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.205.320.395	55.413.096.062
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.167	15.436.659
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	321.028
Cộng	48.205.340.562	55.428.853.749

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí lãi vay	9.427.466.472	21.170.847.933
Chiết khấu thanh toán	106.624.420	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.478.727.268	668.092.993
Chi phí tài chính khác	-	153.748.846
Cộng	11.012.818.160	21.992.689.772

6. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	416.437.682
Chi phí công cụ, dụng cụ	427.815.239	641.549.014
Chi phí nhân công	10.449.060.805	12.123.460.211
Chi phí khấu hao	1.945.003.678	2.400.027.173
Thuế, phí lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.819.930.013	3.197.160.811
Chi phí bằng tiền khác	10.335.199.250	6.450.457.702
Cộng	27.977.008.985	25.229.092.593

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	752.539.980	550.185.560
Chi phí nhân công	5.046.784.780	5.893.695.383
Chi phí khấu hao	1.875.679.803	1.931.032.259
Thuế, phí lệ phí	61.612.192	37.998.503
Lợi thế thương mại	369.356.488	296.676.063
Dự phòng phải thu khó đòi	24.401.609	628.091.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.199.827.699	2.694.958.758
Chi phí bằng tiền khác	1.310.174.460	517.891.898
Cộng	10.640.377.011	12.550.529.647

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Thanh lý tài sản cố định	244.810.474	1.179.294.813
Điều chỉnh công nợ phải thu theo thư xác nhận	-	2.672.433.453
Hàng tặng	249.896.472	
Thu nhập khác	880.010	71.262
Cộng	495.586.956	3.851.799.528

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	345.370.592
Phạt trả chậm, bồi thường	1.024.236.349	-
Các khoản tiền nộp phạt thuế, hành chính	-	841.762
Điều chỉnh nợ theo thư xác nhận	-	134.540.554
Chi phí khác	629.372.251	-
Cộng	1.653.608.600	480.752.908

10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	470.857.351	2.659.830.639
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	381.722.278	36.063.932
Cộng	852.579.629	2.695.894.571

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.732.897.236	12.439.796.293
Phần phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.697.505.304	11.247.306.964
Quý khen thưởng phúc lợi trích lập	-	-
Lợi nhuận được phân chia	1.697.505.304	11.247.306.964
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	182.682.799	182.682.799
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9	62

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	343.292.947.961	771.668.930.335
Chi phí công cụ, dụng cụ	490.160.497	1.191.734.574
Chi phí nhân công	18.303.982.774	18.017.155.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.827.411.872	4.331.059.432
Thuế, phí, lệ phí	61.612.192	37.998.503
Chi phí dự phòng	24.401.609	-
Lợi thế thương mại	-	296.676.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.396.116.159	5.892.119.569
Chi phí bằng tiền khác	11.596.505.944	6.952.348.103
	387.993.139.008	808.388.022.173

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	130.763.631.057	332.534.705.538
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	135.757.973.090	354.014.120.770
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trị giá cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	10.366.162.790	9.228.015.340
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	1.319.916.120.772	1.528.863.162.679

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính tại 30/06/2020	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán	610.055.270.825	-	610.055.270.825
Các khoản phải trả khác	63.722.622.220	-	63.722.622.220
Vay và nợ thuê tài chính	249.437.585.732	28.036.955.305	277.474.541.037

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	Công ty con	100%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	Công ty con	100%
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Công ty con	85%
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn	12,5%

Giao dịch với bên liên quan:

- Bán hàng

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC
Cộng

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
-	-
-	-

- Mua hàng

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC
Cộng

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
-	18.248.012.799
-	18.248.012.799

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC
Cộng

30/06/2020	01/01/2020
6.311.155.143	20.072.814.079
6.311.155.143	20.072.814.079

- Phải trả nhà cung cấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-	-
-	-

2.2 Các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban tổng Giám đốc

Nghiệp vụ phát sinh

Tiền lương, thù lao
Cộng

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1.090.000.000	1.441.960.055
1.090.000.000	1.441.960.055

Số dư với các bên liên quan:

Vay ngắn hạn
Cộng

30/06/2020	01/01/2020
5.500.000.000	5.500.000.000
5.500.000.000	5.500.000.000

3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 (Bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Kết quả kinh doanh hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Công ty đã lập lại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo phương pháp gián tiếp cho kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 để làm số liệu so sánh cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.

4 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu


Vũ Quang Hải



Tổng Giám đốc


Quách Thành Đồng



Phụ lục 01: Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	45.233.213	111.232.097	69.783.869	3.784.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.137.871.524	3.269.607.406	-	1.868.264.118
Thuế khác	9.686.733	-	11.620.000	21.306.733
Cộng	5.192.791.470	3.380.839.503	81.403.869	1.893.355.836

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.284.415.083	851.170.985	513.579.981	1.622.006.087
Thuế Xuất nhập khẩu	-	19.657.428	19.657.428	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.253.374.885	470.857.351	466.238.217	14.257.994.019
Thuế thu nhập cá nhân	1.467.830.335	410.577.828	83.263.654	1.795.144.509
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất	-	4.405.716	4.405.716	-
Thuế môn bài	-	2.000.000	2.000.000	-
Thuế, phí khác	8.732.405	-	-	8.732.405
Cộng	17.014.352.708	1.758.669.308	1.089.144.996	17.683.877.020

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

